

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG LŨNG LÔ
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LŨNG LÔ 3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:

Công ty TNHH Kiểm toán Trường Thành
P.516 A5 Công cụ số 1- Thanh Xuân, Hà Nội
Điện Thoại 043 5573389 Fax: 043 5573389

Hà nội, tháng 11 năm 2017

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LŨNG LÔ 3

Địa chỉ: Số 6 Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Nội dung	Số trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017	5 - 8
Kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 23

11/01/2017
TR
11/01/2017

11/01/2017
TR
11/01/2017

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 (sau đây được gọi tắt là "công ty") được thành lập theo Quyết định số 46/QĐ - BQP ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Bộ Quốc phòng trên cơ sở hợp nhất 3 xí nghiệp của Công ty Xây dựng Lũng Lô và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 0104586420 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 04 năm 2010. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi lần thứ 10, ngày 18 tháng 01 năm 2016.

Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 có trụ sở chính tại: Số 6 Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Ban Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 điều hành trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vũ Xuân Cảnh	Chủ tịch kiêm Giám đốc
Ông Phan Xuân Thiêm	Phó Giám đốc
Ông Trần Xuân Quang	Phó Giám đốc
Ông Đào Mạnh Hiền	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Gia Chí	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Trường Thành bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3.

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

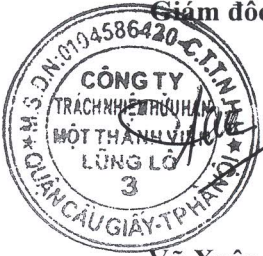
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3

Giám đốc



Vũ Xuân Cảnh

Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Ả
Đ
H
T
U
/



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
của Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 lập ngày 25 tháng 07 năm 2017 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 được trình bày từ trang 05 đến trang 23 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý Kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 tại ngày 30/06/2017 cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo này thay thế Báo cáo kiểm toán đã phát hành số: 132/2017/BCKT-TC ngày 15/08/2017.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 5 5 0 Quyển số: 1 SCT/BS

Hà Nội, Ngày 25 tháng 11 năm 2017

Công ty TNHH Kiểm toán Trường Thành

Kiểm toán viên

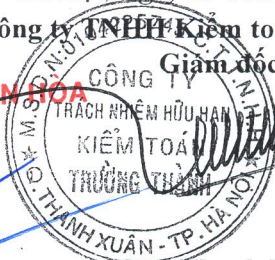
Ngày: 10 -01- 2018

PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG YÊN SÒA



Nguyễn Thị Thu Huyền

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2329-2013-189-1



Phan Thanh Thủy

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1020-2013-189-1

Đỗ Ngọc Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		356.918.182.591	384.008.049.066
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	758.858.783	13.638.625.551
1. Tiền	111		758.858.783	13.638.625.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.850.395.342	321.596.407.036
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	271.350.739.626	301.015.055.702
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	3.784.881.224	5.489.438.515
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4.108.428.577	10.062.932.999
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.4	19.606.345.915	15.462.411.027
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(10.433.431.207)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	53.436.797.413	47.045.570.989
1. Hàng tồn kho	141		53.436.797.413	47.045.570.989
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.872.131.053	1.727.445.490
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.341.441.608	189.963.860
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.479.792.472	1.486.584.657
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		50.896.973	50.896.973
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.830.933.107	8.463.579.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		289.669.839	25.424.900
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.6	289.669.839	1.049.495.229
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	50.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(1.074.070.329)
II. Tài sản cố định	220		6.965.596.951	7.833.162.661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	6.716.696.951	7.565.262.661
- Nguyên giá	222		43.002.016.150	43.002.016.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.285.319.199)	(35.436.753.489)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	248.900.000	267.900.000
- Nguyên giá	228		304.000.000	304.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(55.100.000)	(36.100.000)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Lợi thế thương mại			-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	260		575.666.317	604.991.850
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	575.666.317	604.991.850
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		364.749.115.698	392.471.628.477

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		343.448.031.289	365.190.385.219
I. Nợ ngắn hạn	310		339.779.906.289	343.878.781.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	80.529.917.809	81.997.200.278
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	39.053.508.451	62.646.698.244
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	25.524.048.244	23.660.184.938
4. Phải trả người lao động	314		2.137.392.367	4.004.414.135
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	5.620.965.097	5.548.151.817
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		81.826.660.536	80.876.823.476
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	82.982.554.102	62.098.043.877
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	22.569.100.128	23.089.100.128
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(464.240.445)	(41.835.278)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.668.125.000	21.311.603.604
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	3.550.000.000	21.114.728.604
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	118.125.000	196.875.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.301.084.409	27.281.243.258
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	21.301.084.409	27.281.243.258
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.905.205.840	5.905.205.840
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(14.604.121.431)	(8.623.962.582)
-LNST Chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		(8.623.962.582)	(3.601.291.817)
-LNST Chưa phân phối kỳ này	421b		(5.980.158.849)	(5.022.670.765)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	364.749.115.698	392.471.628.477

Kế toán trưởng



Đặng Thúy Ngọc

Người lập



Vũ Thị Lan

Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Giám đốc



Vũ Xuân Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH*Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017**Đơn vị tính: VNĐ*

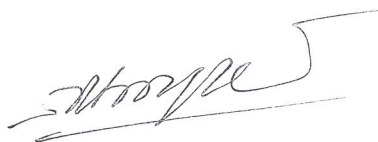
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.19	97.977.979.054	161.097.212.643
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.20	1.461.076.919	1.518.193.997
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		96.516.902.135	159.579.018.646
4. Giá vốn hàng bán	11	V.21	98.926.780.619	144.814.072.381
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.409.878.484)	14.764.946.265
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.22	11.908.623	152.004.326
7. Chi phí tài chính	22	V.23	1.150.322.754	4.464.172.055
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.150.322.754	4.464.172.055
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.24	5.332.686.511	10.227.458.725
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.880.979.126)	225.319.811
11. Thu nhập khác	31	V.25	15.612.513.782	1.146.378.450
12. Chi phí khác	32	V.26	12.347.359.927	2.803.107.562
13. Lợi nhuận khác	40		3.265.153.855	(1.656.729.112)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(5.615.825.271)	(1.431.409.301)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(5.615.825.271)	(1.431.409.301)

Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Người lập

Giám đốc





Đặng Thúy Ngọc

Vũ Thị Lan

Vũ Xuân Cảnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

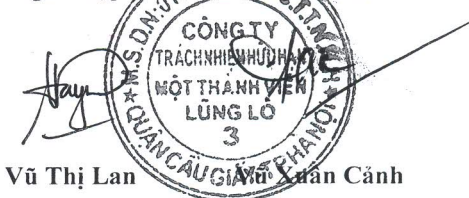
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	97.681.478.272	151.938.745.618
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32.840.798.315)	(72.248.115.631)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.692.331.950)	(7.645.716.510)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(65.272.906)	(249.538.765)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	12.083.092.629	8.913.971.359
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(83.459.093.121)	(63.944.862.156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(12.292.925.391)	16.764.483.915
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(658.468.818)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	510.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.908.623	15.067.660
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.908.623	(133.401.158)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	22	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	23	5.010.000.000	6.359.861.500
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	24	(5.608.750.000)	(10.679.231.966)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	25	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	26	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(598.750.000)	(4.319.370.466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.879.766.768)	12.311.712.291
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.638.625.551	1.326.913.260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	758.858.783	13.638.625.551

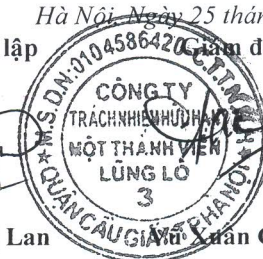
Kế toán trưởng



Đặng Thúy Ngọc

Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2017
Người lập


Vũ Thị Lan



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 (sau đây được gọi tắt là "công ty") được thành lập theo Quyết định số 46/QĐ - BQP ngày 08 tháng 10 năm 2010 của Bộ Quốc phòng trên cơ sở hợp nhất 3 xí nghiệp của Công ty Xây dựng Lũng Lô và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên với mã số doanh nghiệp 0104586420 do Sở kế hoạch đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 08 tháng 04 năm 2010. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi lần thứ 10, ngày 18 tháng 01 năm 2016.

Thông tin về chủ sở hữu: Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô. Mã số doanh nghiệp: 0100779189 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 30.000.000.000 VND

Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 có trụ sở chính tại: Số 6 Mạc Thái Tô, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Công ty có các chi nhánh:

- Xí nghiệp Xử lý Môi trường và Ứng dụng Vật liệu nổ
- Xí nghiệp Xây dựng Công trình
- Xí nghiệp Xây dựng Giao thông và Dân dụng
- Chi nhánh tại Thành Phố Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 là Xây dựng các công trình, khảo sát dò tìm và xử lý bom mìn, vật liệu nổ

3. Ngành nghề kinh doanh

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng các công trình công ích; Xây dựng các công trình dân dụng khác; Xây dựng đường hầm; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, log sưởi và điều hòa không khí; Bán lẻ đồ ngũ kim, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Khai thác quặng sắt, quặng kim loại khác; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Kinh doanh bất động sản; Tư vấn bất động sản; Khảo sát, dò tìm, xử lý bom mìn, vật liệu nổ theo Giấy phép số 1755/BQP-KT ngày 19 tháng 6 năm 2012 của Bộ Quốc Phòng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Niên độ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty TNHH Một thành viên Lũng Lô 3 bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy tính

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Các ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả kinh doanh thực tế có thể khác với ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

**V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên
Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo Kết quả kinh doanh**

1 . TIỀN	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt tại quỹ	236.296.829	359.352.405
Tiền gửi ngân hàng	522.561.954	13.279.273.146
Cộng	758.858.783	13.638.625.551
2 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>229.211.333.542</i>	<i>256.437.830.045</i>
Phải thu các công trình bom mìn	197.063.111.567	210.218.590.724
Phải thu các công trình xây lắp	32.148.221.975	46.219.239.321
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>42.139.406.084</i>	<i>44.577.225.657</i>
Phải thu các công trình bom mìn	31.393.867.280	31.393.867.280
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	31.005.854.280	31.005.854.280
- Chi nhánh đầu tư Phát triển Hạ tầng	388.013.000	388.013.000
Phải thu các công trình xây lắp	10.745.538.804	13.183.358.377
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	6.409.169.972	8.661.121.545
- Chi nhánh Xây dựng Công trình ngầm	4.336.368.832	4.336.368.832
- Trung tâm xử lý Bom mìn	-	185.868.000
Cộng	271.350.739.626	301.015.055.702
3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Công ty CP TM XD Ngọc Mai	185.828.623	-
Trần Văn Linh	463.000.000	680.000.000
Công ty CP Bắc Hải Việt Nam MLT	-	594.838.626
Công ty TNHH MTV Nghĩa Phương DH3	-	939.439.201
Công ty TNHH MTV xây dựng công trình Tuấn Linh - MLT	344.500.000	-
Công ty xăng dầu Yên Bái	-	100.003.674
HTX khai thác SX DVVLXD Hợp Nhất	319.840.000	-
Công ty TNHH XD-TM DV C.A.I.D	700.000.000	1.200.000.000
Các đối tượng khác	1.191.712.601	1.389.884.910
Công ty XD Sông Hồng	-	439.412.250
Công ty TNHH xây dựng cầu đường Tấn Lộc-NMND Vĩnh Tân	580.000.000	-
Công ty XD Công trình Ngầm Việt Nam	-	145.859.854
Cộng	3.784.881.224	5.489.438.515
4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Phải thu người lao động (KPCĐ,BHXH,BHYT,BHTN)	192.458.608	126.732.872
Tạm ứng	182.950.000	174.224.600
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.129.856.378	397.523.444
Ban điều hành Duyên Hải Trà Vinh	522.731.944	522.731.944
Ban điều hành đường Tuần tra Biên giới Kon Tum	-	197.600.964
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô tạm thu	5.439.452.401	5.330.912.869
Phải thu khác	12.138.896.584	8.712.684.334
- Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị	555.867.069	555.867.069
- Thuê tàu Song Tử Tây	480.000.000	480.000.000
- Phải thu công trình Nam Du	4.006.941.811	-
- Phải thu khác	7.096.087.704	7.676.817.265
Cộng	19.606.345.915	15.462.411.027

5. HÀNG TỒN KHO	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.436.797.413	47.045.570.989
- Chi phí SXKD dở dang - Công trình Bom mìn	2.285.177.339	4.655.253.458
- Chi phí SXKD dở dang - Công trình Xây lắp	51.151.620.074	42.390.317.531
Cộng	53.436.797.413	47.045.570.989

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu dài hạn khách hàng	289.669.839	1.049.495.229
Phải thu các công trình bom mìn	289.669.839	531.745.039
Phải thu các công trình xây lắp	-	517.750.190
Cộng	289.669.839	1.049.495.229

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TBDC quản lý & TSCĐ Khác	Cộng
I Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	6.856.423.398	23.897.412.968	11.792.013.694	456.166.090	43.002.016.150
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	50.909.091	50.909.091
- Mua sắm mới	0	0	0	0	0
- ĐT XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	50.909.091	50.909.091
3. Số giảm trong kỳ	0	50.909.091	0	0	50.909.091
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đ.tư	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	50.909.091	0	0	50.909.091
4. Số cuối năm	6.856.423.398	23.846.503.877	11.792.013.694	507.075.181	43.002.016.150
II Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	2.714.620.090	22.019.672.641	10.294.694.647	407.766.111	35.436.753.489
2. Số tăng trong năm	121.051.733	431.677.333	283.193.900	30.495.795	866.418.761
- Khấu hao trong năm	121.051.733	431.677.333	283.193.900	12.642.744	848.565.710
- Tăng khác	0	0	0	17.853.051	17.853.051
3. Số giảm trong năm	0	17.853.051	0	0	17.853.051
- Thanh lý	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	17.853.051	0	0	17.853.051
4. Số cuối năm	2.835.671.823	22.433.496.923	10.577.888.547	438.261.906	36.285.319.199
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	4.141.803.308	1.877.740.327	1.497.319.047	48.399.979	7.565.262.661
2. Tại ngày cuối năm	4.020.751.575	1.413.006.954	1.214.125.147	68.813.275	6.716.696.951

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	0	0	0	304.000.000	304.000.000
2. Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ DN	0	0	0	0	0
- kinh doanh	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
3. Số giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ:	0	0	0	304.000.000	304.000.000

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Cộng
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số đầu kỳ	0	0	0	36.100.000	36.100.000
2. Tăng trong kỳ	0	0	0	19.000.000	19.000.000
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0	19.000.000	19.000.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	0	0	0	55.100.000	55.100.000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	267.900.000	267.900.000
2. Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	248.900.000	248.900.000

9 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn khác	575.666.317	604.991.850
- Chi phí trả trước Công cụ dụng cụ	147.621.399	-
- Chi phí trả trước Thiết bị dụng cụ quản lý	7.881.470	-
- Chi phí sửa chữa thiết bị	221.833.430	16.180.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	198.330.018	588.811.850
Cộng	575.666.317	604.991.850
10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>59.936.798.905</i>	<i>61.404.081.374</i>
Phải trả người bán - Các Công trình xây lắp	32.032.306.730	33.536.462.428
Phải trả người bán - Các Công trình bom mìn	27.904.492.175	27.867.618.946
<i>Phải trả người bán các bên liên quan</i>	<i>20.593.118.904</i>	<i>20.593.118.904</i>
Phải trả người bán liên quan - công trình bom mìn	20.593.118.904	20.593.118.904
- Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị	1.496.974.364	1.496.974.364
- Công ty Công trình Thủy	19.096.144.540	19.096.144.540
Cộng	80.529.917.809	81.997.200.278
11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
<i>Người mua trả tiền trước</i>	<i>34.936.957.767</i>	<i>52.843.117.067</i>
Phải trả người bán - Các Công trình xây lắp	3.059.401.241	5.360.713.763
Phải trả người bán - Các Công trình bom mìn	31.877.556.526	47.482.403.304
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	<i>4.116.550.684</i>	<i>9.803.581.177</i>
Phải thu các công trình xây lắp	4.116.550.684	6.863.681.177
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	4.116.550.684	6.863.681.177
Phải thu các công trình bom mìn	-	2.939.900.000
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	-	2.939.900.000
Cộng	39.053.508.451	62.646.698.244
12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	20.774.231.900	18.907.853.788
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1
Thuế thu nhập cá nhân	34.613.108	38.127.913
Các loại thuế khác	1.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.714.203.236	4.714.203.236
Cộng	25.524.048.244	23.660.184.938

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay phải trả	2.708.428.797	2.243.624.325
Trích trước chi phí công trình	2.912.536.300	3.304.527.492
Cộng	5.620.965.097	5.548.151.817

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	592.415.349	600.022.748
Bảo hiểm xã hội	30.958.302	-
Bảo hiểm Y tế	29.156.612	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.515.000	-
Phải trả phải nộp khác	82.328.508.839	61.498.021.129
- Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	63.755.882.666	44.952.736.973
- Văn phòng đại diện Miền Trung - Tổng công ty Lũng Lô	2.653.661.000	2.459.574.000
- Chi nhánh XD Công trình Thủy	4.876.269.715	4.051.069.227
- Văn phòng đại diện Miền Nam - Tổng công ty Lũng Lô	5.557.904.902	5.557.904.902
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.484.790.556	4.476.736.027
Cộng	82.982.554.102	62.098.043.877

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
- Vay ngắn hạn Văn phòng Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô (1)	3.569.412.414	3.569.412.414
- Vay cá nhân (2)	18.999.687.714	19.519.687.714
Cộng	22.569.100.128	23.089.100.128

(1) Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô để bổ sung vốn lưu động theo đơn xin vay vốn ngày 31 tháng 01 năm 2013. Lãi suất vay tùy thuộc theo từng lần vay. Công ty sử dụng các khoản phải thu của Công ty về tài khoản Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô để đảm bảo cho khoản vay trên.

(2) Công ty vay ngắn hạn cá nhân để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay được quy định cụ thể trên từng hợp đồng vay.

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô	3.500.000.000	20.935.905.756
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	50.000.000
Phải trả dài hạn khác	-	128.822.848
Cộng	3.550.000.000	21.114.728.604

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	30/06/2017	01/01/2017
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Hoàng Mai (1)	118.125.000	196.875.000
Cộng	118.125.000	196.875.000

(1) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam-CN Hoàng Mai theo Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 01/2014-HĐTDDA/NHCT136-LUNGLO3 ngày 03 tháng 04 năm 2014 với thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty vay để thanh toán mua xe ô tô Fotuner 7 chỗ theo hợp đồng mua bán số 140402/HĐMB ngày 04 tháng 03 năm 2014. Lãi suất vay vốn được ghi nhận trên từng giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 13%/1 năm. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1033/2014/HĐCC-VIETINBANK HM-LL3 ký ngày 20 tháng 04 năm 2014.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐT phát triển và khác	Lợi nhuận sau thuế chưa PP
Năm trước					
1. Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	0	0	5.905.205.840	-3.601.291.817
2. Tăng trong năm trước	0	0	0	0	0
- Tăng vốn năm trước	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0
3. Giảm trong năm trước	0	0	0	0	5.022.670.765
- Giảm vốn năm trước	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	1.431.409.301
- Giảm khác	0	0	0	0	3.591.261.464
4. Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	0	0	5.905.205.840	-8.623.962.582
Năm nay					
1. Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	0	0	5.905.205.840	-8.623.962.582
2. Tăng trong năm nay	0	0	0	0	0
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
3. Giảm trong năm nay	0	0	0	0	5.980.158.849
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	5.615.825.271
- Giảm khác	0	0	0	0	364.333.578
4. Số cuối năm nay	30.000.000.000	0	0	5.905.205.840	-14.604.121.431

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu hoạt động rà phá bom mìn	14.879.492.388	45.933.127.687
Doanh thu hoạt động xây lắp	80.974.514.632	109.278.225.627
Doanh thu khác	2.123.972.034	5.885.859.329
Cộng	97.977.979.054	161.097.212.643

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.461.076.919	1.518.193.997
Cộng	1.461.076.919	1.518.193.997

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn hoạt động rà phá bom mìn	13.828.393.321	36.061.477.919
Giá vốn hoạt động xây lắp	83.394.210.381	103.642.367.576
Giá vốn khác	1.704.176.917	5.110.226.886
Cộng	98.926.780.619	144.814.072.381

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	11.908.623	152.004.326
Cộng	11.908.623	152.004.326

23 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.150.322.754	4.464.172.055
Cộng	1.150.322.754	4.464.172.055

24 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	463.636.364
Hoàn nhập dự phòng	-	(89.982.800)
Cho thuê nhà, liên danh liên kết	302.500.000	350.000.000
Thu về cho thuê máy, TS	-	34.090.909
Các khoản khác.	15.310.013.782	388.633.977
- Tiền phạt thuế TNDN được giảm;	-	143.744.549
- Thuế VAT được giảm do cắt sản lượng	-	21.940.727
- CĐT chuyển trả DT	420	204.164.019
- CĐT chuyển trả tiền lãi bảo hành công trình	-	6.502.566
- Xử lý số liệu	2	5.882.323
- Đ/chính phí thăm định DA đường sắt XNDD chịu	-	6.399.793
- Tiền thí nghiệm TTBG Thanh Hóa của các XN	545.454.546	-
- Xử lý số liệu phần CĐT trả trước	305.903.000	-
- Tăng thu nhập các khoản thu trùng QLP và phí BDH công trình	206.061.934	-
- Giảm HT trùng khoản tiền xuất toán BM Quảng Nam	51.129.000	-
- Thu từ XL tồn đọng tài chính	4.195.466.961	-
- Hoàn nhập dự phòng xử lý số liệu CPH	10.005.997.919	-
Cộng	15.612.513.782	1.146.378.450

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	40.500.000
Chi phí cho thuê nhà, LDLK	67.051.992	134.103.984
Các khoản khác.	12.280.307.935	2.628.503.578
- Xử lý số liệu	47	624.793
- Tiền phạt chậm nộp thuế, Bảo hiểm	-	2.223.918.807
- Tổng công ty báo thuế TNDN	-	22.989.077
- Cắt giảm theo BB của KTNN	-	122.867.000
- Cắt giảm do chênh lệch QT	-	185.110.000
- 5% tiết kiệm TTBG Kontum	-	21.864.901
- Chi phí các công trình hết doanh thu	-	51.129.000
- Tiền thí nghiệm TTBG Thanh Hóa của các XN	549.638.614	-
- Giảm tiền CĐT trả quá	776.645.681	-
- Cắt giảm doanh thu QT	2.886.555.626	-
- 5% tiết kiệm TTBG Thanh Hóa, Kontum	1.636.866.566	-
- XL tồn đọng tài chính phần không thu được	4.767.602.230	-
- Xử lý số liệu CPH phân HT chi phí khác	1.662.999.171	-
Cộng	12.347.359.927	2.803.107.562

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VNĐ	Năm 2016 VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	3.315.886.683	8.085.569.871
Chi phí đồ dùng văn phòng	74.130.655	252.444.385
Chi phí KHTSCĐ	229.701.450	585.251.901
Thuế, phí, lệ phí	152.440.943	112.406.674
Chi phí dịch vụ mua ngoài	291.578.020	935.249.249
Chi phí bằng tiền khác	1.243.571.468	2.306.130.952
- Các khoản chi phí QLDN khác.	25.377.292	(2.049.594.307)
Cộng	5.332.686.511	10.227.458.725

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán. Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ không có số liệu so sánh.

Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2017

Kế toán trưởng

Người lập

Giám đốc





Đặng Thúy Ngọc

Vũ Thị Lan

Vũ Xuân Cảnh

